

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn và thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3; Biên bản đánh giá tại cơ sở và hồ sơ khắc phục của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Địa chỉ: số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, Đồng Nai) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **32/2024/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở ATTP Tp.HCM;
- Ban Quản lý ATTP Đà Nẵng, Bắc Ninh;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày... tháng..... năm 2024
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Lĩnh vực Hóa lý				
1.	Xác định kim loại nặng	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.1 QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 2.1	1 µg /mL	-
2.	Xác định hàm lượng chì, cadimi	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.1 QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 1.1	5,0 µg/g	10,0 µg /g
3.	Xác định hàm lượng bari	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Polyvinylidene (PVDC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.6	5,0 µg/g	10,0 µg/g
4.	Xác định hàm lượng cặn khô (chiết trong ethanol 20 %)	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.5 QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 2.5 QCVN 12-3:2011/BYT phụ lục mục 6	5,0 µg/mL	10,0 µg /mL
5.	Xác định hàm lượng cặn khô (chiết trong dung dịch axit axetic 4%)	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.5 QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 2.5 QCVN 12-3:2011/BYT phụ lục mục 6	5,0 µg/mL	10,0 µg /mL
6.	Xác định hàm lượng cặn khô (chiết trong n-heptan)	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.5 QCVN 12-3:2011/BYT phụ lục mục 6	5,0 µg/ mL	10,0 µg /mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
7.	Xác định hàm lượng cặn khô (chiết trong nước cất)	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.5 QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 2.5 QCVN 12-3:2011/BYT phụ lục mục 6	5,0 µg/mL	10,0 µg/mL
8.	Xác định lượng KMnO ₄ tiêu thụ (chiết trong nước)	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.2	1,0 µg/ mL	2,0 µg /mL
9.	Xác định hàm lượng antimon, germani (chiết trong dung dịch axit axetic 4%)	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm : Polyethylene terephthalat (PET)	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,02 µg /mL	0,04 µg /mL
10.	Xác định hàm lượng chì, asen, cadimi (chiết trong nước/ acid citric 0,5 %)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3: 2011/BYT phụ lục mục 2, mục 3	Pb: 0,02 µg/ mL Cd: 0,02 µg/ mL	Pb: 0,05 µg/ mL Cd: 0,05 µg/ mL As: POD (0,2 µg/ mL) 95%
11.	Xác định formaldehyde	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp (Formaldehyde, Phenol, Melamine và Ure), cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.4 QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 2.3 QCVN 12-3:2011/BYT phụ lục mục 5	-	POD (0,15 µg/ mL) 95%
12.	Xác định phenol	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp (Formaldehyde, Phenol, Melamine và Ure), cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.3 QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 2.2 QCVN 12-3: 2011/BYT phụ lục mục 4	-	5 µg /mL POD (5,0 µg/ mL) 95%
13.	Xác định hàm lượng Diphenylcarbonate	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: polycarbonat (PC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.9	100 µg/g	200 µg/g
14.	Xác định hàm lượng các amin (triethylamin, tributylamin)	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: polycarbonat (PC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.10	0,2 µg/ g	0,4 µg/ g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
15.	Xác định hàm lượng Bisphenol A (bao gồm phenol và p-t butylphenol) trong vật liệu	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: polycarbonat (PC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.8	100 µg/ g	200 µg/g
16.	Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol, p-tertbutyl phenol) trong dung dịch chiết	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: polycarbonat (PC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.10	0,5 µg /mL	1.0 µg /mL
17.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (Styren, Toluen, Ethybenzen, Isopropylbenzene, n-Propyl benzen) của polystyrene	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Polystyrene (PS)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.5	Tổng 5 chất : 1,0 mg/g	Tổng 5 chất : 2 mg/g
18.	Xác định hàm lượng Epichlorhydrine chiết trong pentane	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3 2011/BYT phụ lục mục 7	0,1 µg /mL	0,25 µg /mL
19.	Xác định hợp chất dibutyl thiếc trong vật liệu	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Polyvinyl clorid (PVC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.2	5 µg/ g	10 µg/ g
20.	Xác định hàm lượng Cresyl phostphat trong vật liệu	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Polyvinyl clorid (PVC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.3	0,1 mg/g	0.2 mg/ g
21.	Xác định hàm lượng Vinylchloride trong vật liệu	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Polyvinyl clorid (PVC)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 1.4	0,5 µg/ g	1,0 µg/ g
22.	Xác định hàm lượng Vinylchloride trong dung dịch chiết	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3: 2011/BYT phụ lục mục 8	-	0,05 µg /mL
23.	Xác định hàm lượng Methylmethacrylate trong dung dịch chiết	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm: Polymethyl Metacrylate (PMMA)	QCVN 12-1: 2011/BYT phụ lục 2.8	1 µg /mL	2 µg /mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
24.	Xác định hàm lượng Pb, Cd (chiết trong acid acetic 4 %)	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 7146-1:2002 ISO 6486-1 : 1999 TCVN 7147-1:2002 ISO 7086-1:2000 TCVN 7542-1:2005 ISO 4531-1:1998	-Lòng sâu (dùng để chứa đựng, đun nấu) 0,02 mg/ L -Lòng nông phẳng (dùng để chứa đựng, đun nấu) 0,01mg /dm2	-Lòng sâu (dùng để chứa đựng, đun nấu) 0,04 mg /L -Lòng nông phẳng (dùng để chứa đựng, đun nấu) 0,02 mg /dm ²
25.	Xác định hàm lượng kẽm (chiết trong nước/ 4% acetic acid)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2: 2011/BYT phụ lục 2.4	1,0 µg /mL	2,0 µg /mL
26.	Xác định hàm lượng Asen, Selen, Antimon	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 3114B:2023	As: 0,0005 mg/ L Sb, Se: 0,003 mg/ L	As: 0,001 mg/ L Sb, Se: 0,005 mg/ L
	Xác định hàm lượng Asen, Selen, Antimon	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA Method 200.8	As: 0,0005 mg/ L Sb, Se: 0,003 mg/ L	As: 0,001 mg/ L Sb, Se: 0,005 mg/ L
27.	Xác định hàm lượng thủy ngân	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 3112B:2023 US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L	0,0005 mg/ L
28.	Xác định hàm lượng các kim loại (B, Ba, Cd, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Pb)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA Method 200.8	B, Ba, Cu, Mn: 0,01 mg/ L Cd: 0,0005 mg/L Cr, Ni, Mo, Pb: 0,003 mg /L	B, Ba, Cu, Mn: 0,02 mg/ L Cd: 0,001 mg/L Cr, Ni, Mo, Pb: 0,005 mg/ L
	Xác định hàm lượng các kim loại (B, Ba, Cd, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Pb)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 3120B:2023	B, Ba, Cu: 0,05 mg/L Cd: 0,001 mg/L Pb: 0,005 mg/L Cr, Mn, Mo, Ni: 0,01 mg/ L	B, Ba, Cu: 0,1 mg/L Cd: 0,002 mg/L Pb: 0,01 mg/ L Cr, Mn, Mo, Ni: 0,02 mg/ L
29.	Xác định hàm lượng Cyanua (Cyanid, CN ⁻)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	TCVN 6181:1996	0,005 mg/L	0,01 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
30.	Xác định hàm lượng Fluorid (F ⁻)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B: 2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
31.	Xác định hàm lượng Nitrat	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B: 2023	0,1 mg/L	0,4 mg/L
32.	Xác định hàm lượng Nitrit	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B: 2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
33.	Xác định chất hoạt động bề mặt	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	TCVN 6336:1998. TCVN 6622-1:2009	0,05 mg/L	0,10 mg/L
34.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Clo hữu cơ: <i>Aldrin, HCB, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, α – Endosulfan, β – Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, α – HCH, β – HCH, γ – HCH, δ – HCH, heptachlor, Heptachlor- epoxide, Methoxychlor</i>)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA method 3510C:1996 và US EPA method 8270E:2018	0,05 µg/ L mỗi chất	0,1 µg/ L mỗi chất
35.	Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs): Acenaphthene, Acenaphthylene, Anthracene, Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(k)fluoranthene, Benzo(g,h,i)perylene, Chrysene, Dibenzo(a,h)anthracene, Fluoranthene, Fluorene, Indeno(1,2,3-c,d)pyrene, Naphthalene, Phenanthrene, Pyrene	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 6440C:2023	0,2 µg/L mỗi chất	0,5 µg/L mỗi chất

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
36.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Phospho hữu cơ: (Fenthion, Diazinon, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Parathion, Parathion-methyl, Fenitrothion, Malathion,	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA method 3510C:1996 và US EPA method 8270E:2018	1,0 µg/L mỗi chất	2,0 µg/L mỗi chất
37.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc tổng hợp (Cypermethrin, Permethrin, Deltamethrin, Fenvalerate)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA method 3510C:1996 và US EPA method 8270E:2018	0,1 µg/L mỗi chất	0,2 µg/L mỗi chất
38.	Dư lượng thuốc trừ cỏ (2,4-D, 2,4,5-T, 2,4-DB, 2,4-DP, MCPA, MCPP, (Mecoprop), 2,4,5-TP (Fenopro), Fipronil, Bentazone)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA method 8321B:2007	1,0 µg/L mỗi chất	2,0 µg/L mỗi chất
39.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ carbamate (Aldicarb sulfoxide, Aldicarb sulfone, Oxamyl, Methomyl, Aldicarb, Propoxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb, Isoprocab, Fenobucarb, Carbendazim, Imidacloprid, Thiabendazole)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA method 8321B:2007	1,0 µg/L mỗi chất	2,0 µg/L mỗi chất
40.	Xác định Độ pH	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4500H ⁺ :2023 TCVN 6492:2011		2 ~ 12
41.	Xác định Độ đục	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 2130B: 2023	0,5 NTU	1,0 NTU
42.	Xác định chỉ số dầu khoáng	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	TCVN 10499-2:2015 (ISO 9377-2:2000)	0,1 mg/L	0,22 mg/L
43.	Xác định hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B: 2023	0,1 mg/L	0,4 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
44.	Xác định hàm lượng Bicarbonate (HCO_3^-)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 2320B:2023	10 mg/L	20 mg/L
45.	Xác định Độ dẫn điện ở 25 °C	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 2510B:2023	-	(0,01 – 20000) $\mu\text{S/cm}$
46.	Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất phenol	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	TCVN 6216:1996	0,3 $\mu\text{g/L}$	0,5 $\mu\text{g/L}$
47.	Chỉ số Pemanganat	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	TCVN 6186 :1996	1,0 mg /L	1,5 mg/L
48.	Xác định hàm lượng tổng Clor	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	TCVN 6225-2:2021	0,02 mg/L	0,05 mg/L
49.	Xác định hàm lượng Bromat	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110 D:2023	4,0 $\mu\text{g/L}$	10,0 $\mu\text{g/L}$
50.	Xác định hàm lượng Clorat	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110 D:2023	10,0 $\mu\text{g/L}$	25,0 $\mu\text{g/L}$
51.	Xác định hàm lượng Clorit	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110 D:2023	10,0 $\mu\text{g/L}$	25,0 $\mu\text{g/L}$
52.	Tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng beta	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 7110B:2023	Alpha: 0,02 Bq/ L Beta: 0,2 Bq/ L	Alpha: 0,05 Bq/ L Beta: 0,3 Bq /L
53.	Xác định hàm lượng tổng Clor dư	Đá thực phẩm	TCVN 6225-2:2021	0,02 mg/L	0,05 mg/ L
54.	Dư lượng PCB (Polyclo biphenyl): PCB 18; PCB 28; PCB 31; PCB 52; PCB 44; PCB 101; PCB 149; PCB 118; PCB 153; PCB 138; PCB 180; PCB 170; PCB 194; PCB 209	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	QUATEST3 1047:2023 (Ref US EPA method 3510C:1996 và US EPA method 8270E:2018)	0,02 $\mu\text{g/L}$ mỗi chất	0,05 $\mu\text{g/L}$ mỗi chất

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
55.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine: <i>Atrazine; Desisopropyl Atrazine; Desethyl Atrazine; Desisopropyl Desethyl Atrazine; Hydroxy Atrazine; Cyanazine</i>	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA method 536:2007	Cyanazine: 0,25 µg/L Desisopropyl Desethyl Atrazine: 10 µg/L Các chất khác 1,0 µg/L	Cyanazine: 0,5 µg/L Desisopropyl Desethyl Atrazine: 20 µg/L Các chất khác 2,0 µg/L
56.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Propanil, Methidathion	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA method 8321B:2007	1,0 µg/L mỗi chất	2,0 µg/L mỗi chất
57.	Độ ẩm	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 136:2016	-	0,1 g/100g
58.	Xác định hàm lượng chất khô (chất rắn) tổng số	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010); TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010); QTTN/KT3 136:2016	-	0,1 g/100g
59.	Xác định hàm lượng chất béo	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 139:2016; TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008); TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008)	-	0,1 g/100g
60.	Xác định hàm lượng Protein và Nitơ tổng (Phương pháp Kjeldahl)	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 140:2016; TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	-	0,1 g/100g
61.	Xác định hàm lượng Protein và Nitơ tổng (Phương pháp Dumas)	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 992.23; TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008); TCVN 8133 - 2:2011 (ISO 16634 - 2:2009); TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)	-	0,1 g/100g
62.	Xác định hàm lượng đường tổng	Thực phẩm	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)	-	0,3 g/100 g
63.	Xác định hàm lượng đường khử	Thực phẩm	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)	-	0,3 g/100 g
64.	Xác định hàm lượng Sacaroza	Thực phẩm	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)	-	0,3 g/100 g
		Sữa đặc bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 5536:2007	-	0,3 g/100 g
65.	Xác định hàm lượng gluxit	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)	-	0,3 g/100 g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
66.	Xác định hàm lượng carbohydrat	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 317:2022	-	0,3 g/100 g
67.	Xác định hàm lượng tinh bột	Thực phẩm	AOAC 920.44; QTTN/KT3 178:2017 (Ref: TCVN 4594:1988)	-	0,3 g/100 g
68.	Xác định hàm lượng lactose	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 930.28	-	0,3 g/100 g
69.	Xác định hàm lượng tro tổng	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 137:2016	-	0,1 g/100g
70.	Xác định hàm lượng tro sulfat	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 240:2019 (Ref: TCVN 9940:2013)	-	0,1 g/100g
71.	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 138:2016	-	0,1 g/100g
72.	Xác định hàm lượng xơ thô	Thực phẩm	QTTN/KT3 189:2018; AOCS Ba 6a - 05 (2009)	-	0,3 g/100g
73.	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa tổng (xơ tiêu hóa), xơ tiêu hóa tan (xơ tan), xơ tiêu hóa không tan (xơ không tan)	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 271:2020 (Ref: AOAC 991.43)	-	-Dạng rắn: 0,50 g/100g, -Dạng lỏng: 0,30 g/100mL
74.	Hàm lượng xơ tan (xơ thực phẩm tan) Phương pháp GC-FID	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 345:2022	-	-Dạng rắn: 0,20 g/100g, -Dạng lỏng: 0,04 g/100mL
75.	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	Thực phẩm	QTTN/KT3 190:2018	-	0,1 g/100g
76.	Độ pH	Thực phẩm	TCVN 12348:2018	1,5 ~ 12	1,5 ~ 12
77.	Độ axit	Thực phẩm	AOAC 947.05; QTTN/KT3 219:2018 TCVN 8079:2013 (ISO 6091:2010) TCVN 8080:2009 TCVN 6509:2013 (ISO 11869:2012) TCVN 5860:2019	-	0,1 mL NaOH 0,1N/100g (0,1 mL NaOH 0,1N/100mL)
78.	Xác định hàm lượng SO ₂	Thực phẩm	AOAC 990.28 TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)	2 mg/kg (mg/L)	6 mg/kg (mg/L)
79.	Xác định hàm lượng Cacbon dioxit (CO ₂)	Thực phẩm uống có gas bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 094:2014; TCVN 5563:2009	-	-
80.	Tỷ trọng	Thực phẩm	QTTN/KT3 191:2018	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
81.	Xác định hàm lượng chất khô hoà tan (độ Brix) Phương pháp khúc xạ kế	Thực phẩm	TCVN 4414:1987; BS EN 12143:1997	-	-
82.	Xác định mật độ khối	Sữa bột và sản phẩm sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 6842:2007	-	-
83.	Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	QTTN/KT3 192:2018	-	-
84.	Xác định hàm lượng clorua	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	QTTN/KT3 190:2018; TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	-	0,01 g/100g
85.	Xác định hàm lượng mononatri L-glutamat	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	-	0,1 g/100g
86.	Góc quay cực riêng	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	-	-
87.	Độ ẩm	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	-	0,1 g/100g
88.	Xác định hàm lượng axit Pyrrolidone carboxylic (PCA)	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	POD – 0,2%	-
89.	Độ pH	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	QCVN 4-1:2010/BYT; TCVN 1459:2008	1,5 ~12	1,5 ~12
90.	Thử nhận dạng (định tính) (độ tan, nhuộm màu iod, khử đồng)	Phụ gia thực phẩm, chế phẩm tinh bột	QCVN 4-18:2011/BYT	-	-
91.	Xác định hàm lượng nhóm acetyl	Phụ gia thực phẩm, chế phẩm tinh bột	QCVN 4-18:2011/BYT	-	0,2 g/100g
92.	Xác định hàm lượng cyclamate	Thực phẩm	TCVN 8472:2010 (EN 12857:1999)	10 mg/kg	30 mg/kg
93.	Định danh phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước	Thực phẩm	TCVN 5517:1991	POI – 1,0 mg/kg (mg/L)	-
94.	Trị số peroxit	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu)	QTTN/KT3 200:2019	-	0,2 meq/kg
95.	Hàm lượng axit béo tự do, trị số axit và độ axit	Thực phẩm	QTTN/KT3 199:2019	-	0,1 mg KOH/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
96.	Xác định hàm lượng tanin	Trà và sản phẩm trà, cà phê và sản phẩm cà phê bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 955.35	-	-Dạng rắn: 0,15 g/100g, -Dạng lỏng: 0,05 g/100mL
97.	Xác định hàm lượng polyphenol	Trà và sản phẩm trà (có bổ sung vi chất dinh dưỡng)	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502 - 1:2005	-	-Dạng rắn: 0,10 g/100g, -Dạng lỏng: 0,02 g/100mL
		Đồ uống có cồn và không cồn (có bổ sung vi chất dinh dưỡng)	QTTN/KT3 348:2022 (Ref: TCVN 9745-1:2013)	-	
98.	Xác định hàm lượng cholesterol Phương pháp GC - FID	Thực phẩm	AOAC 994.10	5 mg/kg (mg/L)	10 mg/kg (mg/L)
99.	Thành phần, hàm lượng các axit béo, hàm lượng omega 3, omega 6 và omega 9 Phụ lục 1 Phương pháp GC - FID	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 996.06	-	-Dạng lỏng: 9 mg/L (từng cấu tử), thực phẩm -Dạng rắn: 90 mg/kg (từng cấu tử)
		Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)		
100.	Xác định hàm lượng axit benzoic, Natri benzoate và axit sorbic, Kali sorbate Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999); ISO 22855:2008	10 mg/kg (mg/L) Mỗi chất	30 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
101.	Xác định hàm lượng acesulfam K Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)	10 mg/kg (mg/L)	30 mg/kg (mg/L)
102.	Xác định hàm lượng saccharin, natri saccharin Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)	10 mg/kg (mg/L)	30 mg/kg (mg/L)
103.	Xác định hàm lượng aspartame Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)	10 mg/kg (mg/L)	30 mg/kg (mg/L)
104.	Xác định hàm lượng sucralose Phương pháp HPLC – RI	Thực phẩm	TCVN 12381:2018 (EN 16155:2012)	10 mg/kg (mg/L)	30 mg/kg (mg/L)
105.	Xác định hàm lượng glucosamine Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2005.01	200 mg/kg	600 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
106.	Xác định hàm lượng các hợp chất ginsenosides Rg1, Rf, Rb1 & Rg3(S). Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 120:2015	-Dạng lỏng: 0,5 mg/L (mỗi chất), -Dạng rắn: 5,0 mg/kg (mỗi chất)	-Dạng lỏng: 1,5 mg/L (mỗi chất), -Dạng rắn: 15 mg/kg (mỗi chất)
107.	Xác định hàm lượng N_Acetyl glucosamine. Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)	QTTN/KT3 146:2016	200 mg/kg (mg/L)	500 mg/kg (mg/L)
108.	Xác định hàm lượng rutin Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)	QTTN/KT3 151:2017	20 mg/kg	50 mg/kg
109.	Xác định hàm lượng nhóm silymarin (silychristin, silibinin, isosilybin A) Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)	QTTN/KT3 152:2017	200 mg/kg mỗi chất	500 mg/kg mỗi chất
110.	Xác định hàm lượng adenosine và cordycepin Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 153:2017	10 mg/kg mỗi chất	25 mg/kg mỗi chất
111.	Xác định hàm lượng coenzyme Q10 Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QUATEST3 1032:2023	20 mg/kg (mg/L)	60 mg/kg (mg/L)
112.	Xác định hàm lượng curcuminoids (curcumin, demethoxycurcumin, bis-demethoxycurcumin) Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2016.16	-	6,0 mg/kg mỗi chất
113.	Xác định hàm lượng taurin Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 220:2018 (Ref: TCVN 8476:2010)	-Thực phẩm: 6 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 10 mg/kg (mg/L)	-Thực phẩm: 18 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 30 mg/kg (mg/L)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
114.	Xác định hàm lượng cafein	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999); TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008);	5 mg/kg (mg/L)	15 mg/kg (mg/L)
115.	Xác định hàm lượng melamin, axit xyanuric, ammelide, dicyandiamide Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 051:2018 (Ref: TCVN 9048:2012)	Melamin: 0,1 mg/kg (mg/L) Axit xyanuric, Ammelide, Dicyandiamide: 0,5 mg/kg (mg/L)	Melamin: 0,3 mg/kg (mg/L) Axit xyanuric, Ammelide, Dicyandiamide: 1,5 mg/kg (mg/L)
		Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 9048:2012		
116.	Xác định hàm lượng axit amin: (Aspartic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Lysine, Histidine, Agrinine, Cystine, Methionine, Tryptophan) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 221:2018 (Ref: AOAC 994.12 & AOAC 988.15)	0,01 g/100g (g/100mL) mỗi chất	0,02 g/100g (g/100mL) mỗi chất
117.	Xác định hàm lượng aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC - FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 991.31 TCVN 7407:2004; TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003); QTTN/KT3 222:2018 (Ref: TCVN 7596:2007)	-Thực phẩm cho trẻ: 0,05 µg/kg/ mỗi chất, -Loại khác: 0,25 µg/kg/ mỗi chất	-Thực phẩm cho trẻ: 0,1 µg/kg/ mỗi chất, -Loại khác: 0,75 µg/kg/ mỗi chất
118.	Xác định hàm lượng aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 242:2019	-Sản phẩm cho trẻ em: 0,007 µg/kg; -Loại khác: 0,02 µg/kg	-Sản phẩm cho trẻ em: 0,021 µg/kg; -Loại khác: 0,06 µg/kg
119.	Xác định hàm lượng ochratoxin A Phương pháp HPLC - FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 223:2018 (Ref: AOAC 2000.03); TCVN 8426:2010	-Thực phẩm cho trẻ: 0,1 µg/kg, -Loại khác: 0,3 µg/kg	-Thực phẩm cho trẻ: 0,3 µg/kg, -Loại khác: 0,9 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
120.	Xác định hàm lượng zearalenon Phương pháp HPLC – FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 224:2018 (Ref: TCVN 9591:2013)	- Thực phẩm cho trẻ: 5 µg/kg, - Loại khác: 15 µg/kg	-Thực phẩm cho trẻ: 15 µg/kg, - Loại khác: 45 µg/kg
121.	Xác định hàm lượng deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 089:2018	20 µg/kg	60 µg/kg
122.	Xác định hàm lượng fumonisin B1&B2 Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 161:2017	25 µg/kg mỗi chất	75 µg/kg mỗi chất
123.	Xác định hàm lượng patulin Phương pháp HPLC - UV	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8161:2009 (EN 14177:2003)	3 µg/kg (µg/L)	9 µg/kg (µg/L)
124.	Xác định hàm lượng bisphenol A, bisphenol B Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	QUATEST3 1019:2022	-Dạng rắn: 0,015 mg/kg, -Dạng lỏng: 0,005 mg/L	-Dạng rắn: 0,045 mg/kg, -Dạng lỏng: 0,015 mg/L
125.	Xác định hàm lượng các chất thuốc thú y Phụ lục 3 Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 288:2021	Phụ lục 3	Phụ lục 3
126.	Xác định hàm lượng axit sialic Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 286:2021	10 mg/kg	30 mg/kg
127.	Xác định hàm lượng HMO (2'-Fucosyllactose, 6'Siallylactose, Lacto-N-tetraose)	Thực phẩm	QUATEST3 1020:2022	25 mg/kg	75 mg/kg
128.	Hàm lượng 3-monochloropropan-1,2-diol (3-MCPD), 2-monochloropropan-1,2-diol (2-MCPD), 2-MCPD esters, 3-MCPD esters, Glycidyl esters (GE) Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 324:2022	3-MCPD, 2-MCPD: 2,0 µg/kg (µg/L) 3-MCPD esters, 2-MCPD esters: 2,0 µg/kg (µg/L)	3-MCPD, 2-MCPD: 6,0 µg/kg (µg/L) 3-MCPD esters, 2-MCPD esters: 6,0 µg/kg (µg/L)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
129.	Xác định hàm lượng vitamin A Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011)	-Thực phẩm: 0,06 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,5 mg/kg (mg/L)	-Thực phẩm: 0,18 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 1,5 mg/kg (mg/L)
130.	Xác định hàm lượng vitamin A (retinol + beta carotene) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 206:2018 (Ref: TCVN 8972-1:2011) & QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)	-Thực phẩm: 0,15 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,5 mg/kg (mg/L)	-Thực phẩm: 0,45 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 1,5 mg/kg (mg/L)
131.	Hàm lượng beta carotene Phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 241:2019 (Ref: AOAC 2005.07)	-Thực phẩm dạng lỏng: 0,15 mg/L, - Loại khác: 0,5 mg/kg	-Thực phẩm dạng lỏng: 0,45 mg/L, - Loại khác: 1,5 mg/kg
132.	Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 207:2018 (Ref: EN 12822:2000)	0,6 mg/kg (mg/L)	1,8 mg/kg (mg/L)
133.	Xác định hàm lượng vitamin E (α -, β -, γ -, δ -tocopherol) Phương pháp HPLC - FD	Thực phẩm	TCVN 8276:2018 EN 12822:2014	0,5 mg/kg mỗi chất	1,5 mg/kg mỗi chất
134.	Xác định hàm lượng vitamin D (D ₂ và D ₃) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 208:2018 (Ref: TCVN 8973:2011)	-Thực phẩm: 0,01 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,05 mg/kg (mg/L)	-Thực phẩm: 0,03 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,15 mg/kg (mg/L)
135.	Xác định hàm lượng vitamin D (D ₂ và D ₃) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 175:2017 (Ref: AOAC 2011.11)	-Thực phẩm dạng lỏng: 0,001 mg/L, - Loại khác: 0,004 mg/kg	-Thực phẩm dạng lỏng: 0,003 mg/L, - Loại khác: 0,012 mg/kg
136.	Xác định hàm lượng vitamin B3 (Niacin) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 036:2016	-Thực phẩm: 2,0 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 10 mg/kg	-Thực phẩm: 6,0 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 30 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
137.	Xác định hàm lượng vitamin B6 Phương pháp HPLC – FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 037:2016	-Thực phẩm: 0,2 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 1 mg/kg	-Thực phẩm: 0,6 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 3 mg/kg
138.	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC - UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 038:2016	2,0 mg/kg (mg/L)	6,0 mg/kg (mg/L)
139.	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC – FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 075:2016	-Thực phẩm: 0,1 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 1 mg/kg	-Thực phẩm: 0,3 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 3 mg/kg
140.	Xác định hàm lượng vitamin B2; Phương pháp HPLC –FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 077:2012	-Thực phẩm: 0,1 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,2 mg/kg (mg/L)	-Thực phẩm: 0,3 mg/kg (mg/L), -Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,6 mg/kg (mg/L)
141.	Xác định hàm lượng vitamin B5 (Pantothenic acid) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 168:2017 (Ref: AOAC 2012.16)	0,1 mg/kg (mg/L)	0,3 mg/kg (mg/L)
142.	Xác định hàm lượng vitamin B9 (axit folic) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 169:2017 (Ref: AOAC 2013.13)	0,03 mg/kg (mg/L)	0,09 mg/kg (mg/L)
143.	Xác định hàm lượng vitamin B12 (Cyanocobalamine) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 160:2017	0,3 µg/kg (µg/L)	0,9 µg/kg (µg/L)
144.	Xác định hàm lượng biotin Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 184:2017	0,01 mg/kg (mg/L)	0,03 mg/kg (mg/L)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
145.	Xác định hàm lượng cholin và L-carnitin Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 176:2017 (Ref: AOAC 2014.04)	10 mg/kg (mg/L)	30 mg/kg (mg/L)
146.	Xác định hàm lượng vitamin K Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 227:2018 (Ref: AOAC 999.15)	-Dạng lỏng: 2 µg/kg (µg/L), -Dạng khác: 10 µg/kg (µg/L)	-Dạng lỏng: 6 µg/kg (µg/L), -Dạng khác: 30 µg/kg (µg/L)
147.	Xác định hàm lượng phẩm màu hữu cơ: Phụ lục 2 Phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD	Thực phẩm	QTTN/KT3 229:2018	-Dạng lỏng: 0,2 mg/L, -Dạng rắn: 2,0 mg/kg	-Dạng lỏng: 0,6 mg/L, -Dạng rắn: 6,0 mg/kg
148.	Xác định hàm lượng etanol Phương pháp GC-FID	Đồ uống không cồn, nước ép rau quả bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 228:2018 (Ref: TCVN 5562:2009)	30 mg/L (mg/kg)	100 mg/L (mg/kg)
149.	Xác định hàm lượng đường inositol, sorbitol, glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose và maltose Phương pháp GC-FID	Thực phẩm	QTTN/KT3 096:2017	Inositol: 10 mg/kg (mg/L) Glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose, maltose, sorbitol: 30 mg/kg (mg/L)	Inositol: 30 mg/kg (mg/L) Glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose, maltose, sorbitol: 90 mg/kg (mg/L)
150.	Xác định hàm lượng asen vô cơ Phương pháp HG - AAS	Thực phẩm	QTTN/KT3 177:2017 (Ref: EN 16278:2012)	0,06 mg/kg (mg/L)	0,18 mg/kg (mg/L)
151.	Xác định hàm lượng Asen (As) tổng Phương pháp HG - AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 986.15; TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)	0,01 mg/kg (mg/L)	0,03 mg/kg (mg/L)
152.	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV - AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 064:2016	0,015 mg/kg (mg/L)	0,045 mg/kg (mg/L)
153.	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV - AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)	-Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,025 mg/kg, -Thực phẩm dạng lỏng: 0,01mg/L	-Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,075 mg/kg, -Thực phẩm dạng lỏng: 0,03 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
154.	Xác định hàm lượng asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 10912:2015 (EN 15763:2009)	Pb: - Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,1 mg/kg - Thực phẩm dạng lỏng: 0,01 mg/L; Cd, As, Hg: - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,02 mg/kg (mg/L), - Thực phẩm: 0,01 mg/kg (mg/L)	Pb: - Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,3 mg/kg - Thực phẩm dạng lỏng: 0,03 mg/L; Cd, As, Hg: - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 0,06 mg/kg (mg/L), - Thực phẩm: 0,03 mg/kg (mg/L)
155.	Xác định hàm lượng asen tổng (As), thủy ngân (Hg) và Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	AOAC 2013.06	0,01 mg/kg (mg/L) mỗi chất	0,03 mg/kg (mg/L) mỗi chất
156.	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm	QTTN/KT3 083:2012	0,03 mg/kg (mg/L) mỗi chất	0,09 mg/kg (mg/L) mỗi chất
157.	Xác định hàm lượng chì (Pb) và Cadimi (Cd) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 098:2016	- Nước giải khát bổ sung vi chất: 0,018 (mg/L), - Loại khác: 0,03 mg/kg (mg/L)	- Nước giải khát bổ sung vi chất: 0,035 (mg/L), - Loại khác: 0,09 mg/kg (mg/L)
158.	Xác định hàm lượng canxi (Ca) Phương pháp ICP - OE	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01)	5 mg/kg (mg/L)	15 mg/kg (mg/L)
159.	Xác định hàm lượng photpho (P) Phương pháp ICP – OES	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC 985.01)	5 mg/kg (mg/L)	15 mg/kg (mg/L)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
160.	Xác định hàm lượng natri (Na) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC969.23)	-Sữa lỏng bổ sung vi chất, nước giải khát bổ sung vi chất: 1,2 mg/L, - Loại khác: 13 mg/kg	-Sữa lỏng bổ sung vi chất, nước giải khát bổ sung vi chất: 3,6 mg/L, - Loại khác: 39 mg/kg
161.	Xác định hàm lượng kali (K) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 293:2021 (Ref: AOAC969.23)	-Sữa lỏng bổ sung vi chất, nước giải khát bổ sung vi chất: 1,2 mg/L, - Loại khác: 13 mg/kg	-Sữa lỏng bổ sung vi chất, nước giải khát bổ sung vi chất: 3,6 mg/L, - Loại khác: 39 mg/kg
162.	Xác định hàm lượng mangan (Mn) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 294:2021 (Ref: AOAC 985.35)	0,1 mg/kg (mg/L)	0,3 mg/kg (mg/L)
163.	Xác định hàm lượng magie (Mg) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 294:2021 (Ref: AOAC 985.35)	- Dạng lỏng, 0,30 mg/L, -Dạng rắn: 3 mg/kg	-Dạng lỏng, 0,90 mg/L, -Dạng rắn: 9 mg/kg
164.	Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)	0,12 mg/kg (mg/L)	0,36 mg/kg (mg/L)
165.	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)	0,12 mg/kg (mg/L)	0,36 mg/kg (mg/L)
166.	Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)	0,30 mg/kg (mg/L)	0,90 mg/kg (mg/L)
167.	Xác định hàm lượng nhôm (Al) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm	QTTN/KT3 053:2017	-Dạng lỏng: 0,2 mg/L, -Dạng rắn: 0,5 mg/kg	-Dạng lỏng: 0,6 mg/L, -Dạng rắn: 1,5 mg/kg
168.	Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm	QTTN/KT3 162:2017 (Ref: AOAC 985.16)	2 mg/kg (mg/L)	6 mg/kg (mg/L)
169.	Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp ICP – MS	Thực phẩm	TCVN 10914:2015 (EN 15765 : 2009)	0,2 mg/kg (mg/L)	0,6 mg/kg (mg/L)
170.	Xác định hàm lượng iot Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 179:2017 (Ref: AOAC 2012.15)	-Sữa lỏng bổ sung vi chất: 0,01 mg/L, -Loại khác: 0,1 mg/kg	-Sữa lỏng bổ sung vi chất: 0,03 mg/L, - Loại khác: 0,3 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
171.	Xác định hàm lượng antimon (Sb) Phương pháp HG - AAS	Thực phẩm	QTTN/KT3 180:2017 (Ref: TCVN 8427:2010)	0,01 mg/kg (mg/L)	0,03 mg/kg (mg/L)
172.	Xác định hàm lượng Na, K, Mg, Ca, P, Cu, Zn, Fe, Mn, Cr, Se, Mo, Sb Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 197:2018 (Ref: AOAC 2015.06)	-Dạng bột: Ca, P, Na, K, Mg: 10 mg/kg Fe: 1,0 mg/kg Mn: 0,3 mg/kg Cu, Zn: 0,5 mg/kg Cr, Mo: 0,015 mg/kg Se, Sb: 0,01 mg/kg; -Dạng lỏng: Ca, P, Na, K, Mg: 1,0 mg/L Fe: 0,1 mg/L Mn: 0,03 mg/L; Cu, Zn: 0,05 mg/L Cr, Mo: 0,0015 mg/L Se: 0,001 mg/L	-Dạng bột: Ca, P, Na, K, Mg: 30 mg/kg Fe: 3,0 mg/kg Mn: 0,3 mg/kg Cu, Zn: 1,5 mg/kg Cr, Mo: 0,045 mg/kg Se, Sb: 0,03 mg/kg; -Dạng lỏng: Ca, P, Na, K, Mg: 3,0 mg/L Fe: 0,3 mg/L Mn: 0,09 mg/L; Cu, Zn: 0,15 mg/L Cr, Mo: 0,0045 mg/L Se: 0,003 mg/L
173.	Xác định hàm lượng coban (Co) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 193:2018 (Ref: AOAC 2015.06)	-Dạng lỏng: 0,001 mg/L -Dạng rắn: 0,01 mg/kg	-Dạng lỏng: 0,003 mg/L -Dạng rắn: 0,03 mg/kg
174.	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 196:2018 (Ref: AOAC 2013.06)	-Sữa bổ sung vi chất: 0,006 mg/kg (mg/L) -Nước giải khát bổ sung vi chất: 0,01 mg/L, -Loại khác: 0,02 mg/kg (mg/L)	-Sữa bổ sung vi chất : 0,018 mg/kg (mg/L) -Nước giải khát bổ sung vi chất: 0,03 mg/L - Loại khác: 0,06 mg/kg (mg/L)
175.	Xác định hàm lượng niken (Ni) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm	QTTN/KT3 245:2019 (Ref: AOAC 975.34)	-Dạng lỏng: 0,05 mg/L, -Dạng rắn: 0,2 mg/kg	-Dạng lỏng: 0,15 mg/L, -Dạng rắn: 0,6 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
176.	Xác định hàm lượng titan (Ti), titan dioxit (TiO ₂) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm	QTTN/KT3 346:2022	Ti: 1,0 mg/kg (mg/L) TiO ₂ : 1,67 mg/kg (mg/L)	Ti: 3,0 mg/kg (mg/L) TiO ₂ : 5,00 mg/kg (mg/L)
177.	Xác định hàm lượng selen (Se) Phương pháp HG – AAS	Thực phẩm	AOAC 986.15	-Dạng lỏng: 3 µg/L, -Dạng rắn: 20 µg/kg	-Dạng lỏng: 9 µg/L, -Dạng rắn: 60 µg/kg
178.	Xác định hàm lượng phthalate: Di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP), Dibutylphthalate (DBP), Butylbenzylphthalate (BBP), Di-n-octylphthalate (DnOP). Phương pháp GC-MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 076:2018	0,5 mg/kg (mg/L) Mỗi chất	1,0 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
179.	Dư lượng dithiocarbamates	Thực phẩm	QTTN/KT3 059:2018	0,05 mg/kg (mg/L)	0,1 mg/kg (mg/L)
180.	Dư lượng thuốc trừ cỏ (2,4-D; 2,4,5-T; 2,4-DB; 2,4-DP; MCPA; MCPP (Mecoprop); 2,4,5-TP (Fenoprop); Fipronil, 2-phenyl phenol)	Thực phẩm	EN 15662:2018	0,01 mg/kg (mg/L) Riêng 2-phenyl phenol 0,05 mg/kg (mg/L)	0,02 mg/kg (mg/L) Riêng 2-phenyl phenol 0,1 mg/kg (mg/L)
181.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Lamdacyhalothrin, Permethrin Phương pháp GC/ECD	Thực phẩm	EN 15662:2018;	-Sữa và sản phẩm bổ sung vi chất: 0,01 mg/kg; mg/L, -Thực phẩm khác: 0,05 mg/kg; mg/L	-Sữa và sản phẩm bổ sung vi chất: 0,02 mg/kg; mg/L, -Thực phẩm khác: 0,10 mg/kg; mg/L
182.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phụ lục 4 Phương pháp GC/ECD, GC/MS/MS	Thực phẩm	EN 15662:2018;	-Sữa và sản phẩm bổ sung vi chất: 0,005 mg/kg; mg/L, -Thực phẩm khác: 0,01 mg/kg; mg/L	-Sữa và sản phẩm bổ sung vi chất: 0,01 mg/kg; mg/L, -Thực phẩm khác: 0,02 mg/kg; mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
183.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phụ lục 5 <i>Phương pháp GC/MS/MS</i>	Thực phẩm	EN 15662:2018; QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)	Xem phụ lục 5	Xem phụ lục 5
184.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phụ lục 6 <i>Phương pháp LC/MS/MS</i>	Thực phẩm	EN 15662:2018 QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)	Xem phụ lục 6	Xem phụ lục 6
185.	Hàm lượng Rhodamine B <i>Phương pháp HPLC-FD</i>	Thực phẩm	QTTN/KT3 258:2020	0,2 mg/kg (mg/L)	0,6 mg/kg (mg/L)
186.	Hàm lượng auramine O <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Thực phẩm	QTTN/KT3 126:2016	0,002 mg/kg	0,006 mg/kg
187.	Xác định hàm lượng ethylene oxide, 2-chloro-ethanol, ethylene oxide (tổng của ethylene oxide và 2-chloro-ethanol qui ra ethylene oxide) <i>Phương pháp GC-MS/MS</i>	Thực phẩm	QTTN/KT3 300:2021	0,003 mg/kg/ mỗi chất	0,010 mg/kg/ mỗi chất
188.	Xác định PAHs (Benzo(a) anthracence, Benzo(a) pyrene, Benzo(b) fluoranthene, Chrysene) <i>Phương pháp GC-MS/MS</i>	Thực phẩm	QTTN/KT3 264:2020	-Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất 0,30 µg/kg; µg/L, -Thực phẩm khác: 0,6 µg/kg; µg/L	-Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất 0,90 µg/kg; µg/L, -Thực phẩm khác: 1,8 µg/kg; µg/L
189.	Xác định PCBs: PCB 28 (2,4,4'-Trichlorobiphenyl); PCB 52 (2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl); PCB 101 (2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl); PCB 138 (2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl); PCB 153 (2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl); PCB 180 (2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl) <i>Phương pháp GC-MS/MS</i>	Thực phẩm	QTTN/KT3 263:2020	-Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất: 0,25 µg/kg; µg/L, -Thực phẩm khác: 2,50 µg/kg; µg/L	-Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất: 0,75 µg/kg; µg/L, -Thực phẩm khác: 7,50 µg/kg; µg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
190.	Hàm lượng chlorothalonil Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 265:2020	0,01 mg/kg	0,02 mg/kg
191.	Hàm lượng etanol (độ cồn)	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 945.07	-	1,0 – 99,9 (%v/v)
192.	Hàm lượng methanol	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 972.11 TCVN 8010:2009	3 mg/L	9 mg/L
193.	Hàm lượng andehyt	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 972.08 TCVN 8009:2009	3 mg/L	9 mg/L
194.	Hàm lượng este	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 1051:2009 AOAC 950.05	3 mg/L	9 mg/L
195.	Hàm lượng furfural	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	QTTN/KT3 078:2011	1,5 mg/L	4,5 mg/L
196.	Hàm lượng rượu bậc cao	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 968.09 AOAC 972.10 TCVN 8011:2009 TCVN 8898:2012	1 mg/L	3 mg/L
197.	Hàm lượng axit tổng	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 1051:2009 TCVN 8012:2009	-	3 mg/L
198.	Hàm lượng axit cố định	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 8012:2009	-	3 mg/L
199.	Hàm lượng axit bay hơi	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 8012:2009	-	3 mg/L
200.	Hàm lượng chất khô	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 920.47		0,1 g/L
201.	Hàm lượng este (ethyl acetat)	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 972.10 TCVN 8898:2012 TCVN 8011:2009	3 mg/L	9 mg/L
202.	Hàm lượng andehyt (acetaldehyde)	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 8898:2012	3 mg/L	9 mg/L
203.	Nhận biết ascorbate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 10 % (95%)	
204.	Nhận biết acetate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 10 % (95%)	
205.	Nhận biết citrate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 % (95%)	

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
206.	Nhận biết tartrate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 % (95%)	
207.	Nhận biết lactate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 8,0 % (95%)	
208.	Nhận biết malate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 10 % (95%)	
209.	Nhận biết benzoate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 9,0 % (95%)	
210.	Nhận biết kali (K)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 5,0 % (95%)	
211.	Nhận biết canxi (Ca)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 3,0 % (95%)	
212.	Nhận biết magie (Mg)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 1,0 % (95%)	
213.	Nhận biết nhôm (Al)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 1,0 % (95%)	
214.	Nhận biết kẽm (Zn)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 2,0 % (95%)	
215.	Nhận biết sắt III (Fe)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 1,0 % (95%)	
216.	Nhận biết sắt II (Fe)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 2,0 % (95%)	
217.	Nhận biết amonium (NH ₄ ⁺)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 6,0 % (95%)	
218.	Nhận biết sulphate (SO ₄ ²⁻)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 % (95%)	
219.	Nhận biết photphate (PO ₄ ³⁻)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 % (95%)	
220.	Nhận biết cacbonate (CO ₃ ²⁻)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 6,0 % (95%)	
221.	Nhận biết photphat hữu cơ	Phụ gia thực phẩm - disodium 5'-inosinate & disodium 5'-guanylate (I+G)	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 0,1 % (95%)	

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
222.	Nhận biết ribose	Phụ gia thực phẩm - disodium 5'-inosinate & disodium 5'-guanylate (I+G)	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 0,1 % (95%)	
223.	Định danh màu	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Colouring matter-Identification test	POI – 0,1 % (95%)	
224.	Định tính độ tan	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Solubility	-	-
225.	Xác định hàm lượng đường khử tính theo D-Glucose (phương pháp 1)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method I)	-	0,01 %
226.	Xác định hàm lượng đường tổng tính theo D-Glucose (phương pháp 1)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method I)	-	0,1 %
227.	Xác định hàm lượng clorua	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11119:2015	-	20 mg/kg
228.	Xác định pH	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 – Determination of pH	-	1-14
229.	Xác định tỷ trọng	Phụ gia thực phẩm	ASTM D 4052-09	-	-
230.	Xác định chỉ số khúc xạ	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Refractive index	-	Khoảng đo 1,331~1,528
231.	Xác định góc quay cực	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Specific rotation	-	Khoảng đo (-179,95 ~ +180,0)°
232.	Xác định góc quay cực riêng	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Specific rotation	-	Khoảng đo (-179,95 ~ +180,0)°
233.	Xác định nhiệt độ nóng chảy	Phụ gia thực phẩm	TCVN 7764-1:2007 GM 25.2 FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Melting range/ melting point	-	Khoảng đo: (35 ~ 400) °C
234.	Xác định hàm lượng mất khi sấy	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Loss on drying	-	0,01 %
235.	Xác định hàm lượng mất khi nung	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Loss on ignition	-	0,01 %

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
236.	Xác định hàm lượng tro tổng	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Total ash	-	0,01 %
237.	Xác định hàm lượng tro sulphate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Sulphate ash	-	0,01 %
238.	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Acid insoluble ash	-	0,01 %
239.	Xác định hàm lượng cặn không bay hơi	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Non-volatile residue	-	0,01 %
240.	Xác định hàm lượng Nitơ tổng	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Nitrogen determination (Method II)	-	0,1 %
241.	Thử giới hạn sulphate (SO_4^{2-})	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Sulphate limit test	-	1,0 mg/kg
242.	Xác định hàm lượng photphat tính theo photpho (V) oxít (P_2O_5)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Phosphate Determination as P_2O_5 (method II)	-	0,1 %
243.	Xác định hàm lượng nước	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Water determination (Karl-fischer titrimetric method)	-	0,02 %
244.	Hàm lượng fluoride	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Fluoride limit test	-	1 mg/kg
245.	Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Water insoluble matter	-	0,01 %
246.	Xác định hàm lượng cặn không tan trong acid	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Acid insoluble matter	-	0,01 %
247.	Thử giới hạn clorua	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Chloride limit test	-	1,0 mg/kg
248.	Thử các chất dễ than hóa	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Readily carbonization substances	POD (0,1 %) 95%	-
249.	Thử giới hạn các hợp chất hữu cơ clo hóa	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Chlorinated organic compounds limit tests	-	0,01 %
250.	Xác định chỉ số hydroxyl	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Hydroxyl value	-	0,01 % (0,1 mg KOH/g)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
251.	Xác định chỉ số acid	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Acid value	-	0,01 % (0,1 mg KOH/g)
252.	Xác định chỉ số xà phòng hóa	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Saponification value	-	0,01 % (0,1 mg KOH/g)
253.	Xác định chỉ số ester	Phụ gia thực phẩm	ĐDVN V, 2017, phụ lục 7-Mục 7.3 (trang 180)	-	0,01 % (0,1 mg KOH/g)
254.	Xác định hàm lượng chì (Pb)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metallic impurities	0,4 mg/kg	1,0 mg/kg
255.	Xác định hàm lượng cadimi (Cd)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metallic impurities	0,2 mg/kg	0,50 mg/kg
256.	Xác định hàm lượng arsen (As)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metallic impurities	0,10 mg/kg	0,25 mg/kg
257.	Xác định hàm lượng niken (Ni)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metallic impurities	0,4 mg/kg	1,0 mg/kg
258.	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metallic impurities	0,02 mg/kg	0,05 mg/kg
259.	Thử giới hạn kim loại nặng quy ra chì (Pb)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metallic impurities	-	5 mg/kg
260.	Xác định hàm lượng natri (Na)	Phụ gia thực phẩm	QTTN/KT3 350:2022 (FES)	-	50 mg/kg
261.	Xác định hàm lượng kali (K)	Phụ gia thực phẩm	QTTN/KT3 351:2022 (FES)	-	50 mg/kg
262.	Xác định hàm lượng ethylen oxide	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Ethylen oxide and 1,4-dioxane	0,4 mg/kg	1,0 mg/kg
263.	Xác định hàm lượng kẽm sulphate (ZnSO ₄)	Phụ gia thực phẩm – Kẽm Sulphate	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 1	-	1,0 %
264.	Xác định hàm lượng kẽm oxide (ZnO)	Phụ gia thực phẩm – Kẽm oxide	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 2	-	1,0 %
265.	Xác định hàm lượng canxi cacbonate (CaCO ₃)	Phụ gia thực phẩm - Canxi cacbonate	QCVN 3-4:2010/BYT Phụ lục 1	-	1,0 %
266.	Xác định hàm lượng các chất không tan trong acid	Phụ gia thực phẩm - Canxi cacbonate	QCVN 3-4:2010/BYT Phụ lục 1	-	0,01 %
267.	Kiểm tự do	Phụ gia thực phẩm - Canxi cacbonate	QCVN 3-4:2010/BYT Phụ lục 1	-	0,01 %
268.	Magie và muối kiềm	Phụ gia thực phẩm - Canxi cacbonate	QCVN 3-4:2010/BYT Phụ lục 1	-	0,1 %
269.	Xác định hàm lượng canxi dihydro photphat (Ca(H ₂ PO ₄) ₂)	Phụ gia thực phẩm - Calcium dihydro phosphate	QCVN 3-4:2010/BYT – Phụ lục 3	-	1,0 %

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
270.	Xác định hàm lượng magie clorua ($MgCl_2$)	Phụ gia thực phẩm - Magie clorua	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2	-	1,0 %
271.	Xác định hàm lượng kali iodate (KIO_3)	Phụ gia thực phẩm - Kali iodate	QCVN 3-6:2010/BYT – Phụ lục 1	-	0,1 %
272.	Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na_2CO_3)	Phụ gia thực phẩm - Natri cacbonat	QCVN 4-3:2010/BYT – Phụ lục 1	-	1,0 %
273.	Xác định hàm lượng ammonium tính theo NH_3	Phụ gia thực phẩm - Ammoniac	FCC XII,2020- Ammonium solution monograph	-	1,0 %
274.	Xác định hàm lượng cặn còn lại sau khi bay hơi	Phụ gia thực phẩm - Ammoniac	FCC XII,2020- Ammonium solution Monograph	-	20 mg/kg
275.	Xác định hàm lượng sắt	Phụ gia thực phẩm - Ammoniac	FCC XII,2020- Ammonium solution Monograph	-	1,0 mg/kg
276.	Xác định hàm lượng acid ascorbic	Phụ gia thực phẩm - Acid ascorbic	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 1	-	1,0 %
277.	Xác định hàm lượng butylate hydroxyanisole (BHA)	Phụ gia thực phẩm - Butylatehydroxytan isole	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 11	-	1,0 %
278.	Xác định hàm lượng butylate hydroxytoluene (BHT)	Phụ gia thực phẩm - butylate hydroxytoluene	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 12	-	1,0 %
279.	Định tính quang phổ	Phụ gia thực phẩm - butylate hydroxytoluene	QCVN 4-6:2010/BYT – Phụ lục 12	POD (1,0 %) 95%	
280.	Thử acid tự do	Phụ gia thực phẩm - Propylene glycol	QCVN 4-7:2010/BYT – Phụ lục 1	-	0,01 %
281.	Xác định hàm lượng propylene glycol	Phụ gia thực phẩm - Propylene glycol	QCVN 4-7:2010/BYT – Phụ lục 1	-	Khoảng đo $\geq$ 90 %
282.	Xác định hàm lượng mannitol	Phụ gia thực phẩm - Mannitol	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 1	-	5,0 %
283.	Xác định quang phổ (cực đại hấp thu của dung dịch 10 mg/L, cuvet 1 cm)	Phụ gia thực phẩm – Acesulfame K	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 2	POD (1,0 %) 95%	-
284.	Định tính tạo kết tủa	Phụ gia thực phẩm – Acesulfame K	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 2	POD (1,0 %) 95%	-
285.	Xác định hàm lượng acesulfame K	Phụ gia thực phẩm – Acesulfame K	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 2	-	0,1 %
286.	Xác định hàm lượng sorbitol	Phụ gia thực phẩm - Sorbitol	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 5	-	30 %
287.	Xác định hàm lượng sorbitol	Phụ gia thực phẩm - Sorbitol	TCVN 6465:2008	-	30 %
288.	Xác định hàm lượng sorbitol	Phụ gia thực phẩm – Xirô Sorbitol	TCVN 6466:2008	-	30 %

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
289.	Xác định hàm lượng sorbitol	Phụ gia thực phẩm – Xirô Sorbitol	QCVN 4-33:2020/BYT	-	30 %
290.	Xác định hàm lượng canxi chloride (CaCl_2)	Phụ gia thực phẩm - Canxi chloride	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 2	-	1,0 %
291.	Thử giới hạn kiềm tự do	Phụ gia thực phẩm - Canxi chloride	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 2	-	0,01 %
292.	Xác định hàm lượng muối của magie và kim loại kiềm	Phụ gia thực phẩm - Canxi chloride	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 2	-	0,1 %
293.	Xác định hàm lượng nhôm sunphat ($\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$)	Phụ gia thực phẩm - Nhôm sunphat	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 3	-	1,0 %
294.	Xác định hàm lượng các kiềm và kiềm thổ	Phụ gia thực phẩm - Nhôm sunphat	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 3	-	0,1 %
295.	Xác định hàm lượng canxi sulphate (CaSO_4)	Phụ gia thực phẩm - Canxi sulphate	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 4	-	1,0 %
296.	Cường độ màu	Phụ gia thực phẩm - Caramen	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19	-	-
297.	Xác định hàm lượng nito toàn phần	Phụ gia thực phẩm - Caramen	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19	-	0,01 %
298.	Xác định hàm lượng lưu huỳnh toàn phần	Phụ gia thực phẩm - Caramen	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19	-	0,01 %
299.	Xác định hàm lượng nito ammoniac	Phụ gia thực phẩm - Caramen	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19	-	0,01 %
300.	Xác định hàm lượng titanium dioxide (TiO_2)	Phụ gia thực phẩm - Titanium dioxide	QCVN 4-10:2010/BYT Phụ lục 28	-	1,0 %
301.	Định tính phản ứng màu	Phụ gia thực phẩm - Titanium dioxide	QCVN 4-10:2010/BYT Phụ lục 28	POD (0,1 %) 95%	-
302.	Xác định hàm lượng các chất tan trong acid	Phụ gia thực phẩm - Titanium dioxide	QCVN 4-10:2010/BYT Phụ lục 28	-	0,01 %
303.	Xác định hàm lượng các chất tan trong nước	Phụ gia thực phẩm - Titanium dioxide	QCVN 4-10:2010/BYT Phụ lục 28	-	0,01 %
304.	Xác định hàm lượng natri acetate	Phụ gia thực phẩm - Natri acetate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 2	-	1,0 %
305.	Xác định hàm lượng acid lactic ($\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_3$)	Phụ gia thực phẩm - Acid lactic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 5	-	1,0 %
306.	Thử citric, oxalic, phosphoric hoặc tartaric	Phụ gia thực phẩm - Acid lactic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 5	-	-
307.	Xác định hàm lượng acid malic ($\text{C}_4\text{H}_6\text{O}_5$)	Phụ gia thực phẩm - Acid malic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 6	-	1,0 %
308.	Xác định hàm lượng natri lactate	Phụ gia thực phẩm - Natri lactate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 8	-	1,0 %
309.	Xác định hàm lượng acid citric ($\text{C}_6\text{H}_8\text{O}_7$)	Phụ gia thực phẩm - Acid citric	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 10	-	1,0 %
310.	Xác định hàm lượng sodium citrate ($\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7\text{Na}_3$)	Phụ gia thực phẩm - Sodium citrate	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 12	-	1,0 %
311.	Xác định hàm lượng tripotassium citrate	Phụ gia thực phẩm - Tripotassium citrate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 13	-	1,0 %

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
312.	Xác định hàm lượng acid tartaric ($C_4H_6O_6$)	Phụ gia thực phẩm - Acid tartaric	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 14	-	1,0 %
313.	Xác định hàm lượng acid phosphoric (H_3PO_4)	Phụ gia thực phẩm - Acid phosphoric	QCVN 4-11 :2010/BYT Phụ lục 17	-	1,0 %
314.	Thử giới hạn nitrat	Phụ gia thực phẩm - Acid phosphoric	QCVN 4-11 :2010/BYT Phụ lục 17	-	5,0 mg/kg
315.	Xác định hàm lượng các acid dễ bay hơi	Phụ gia thực phẩm - Acid phosphoric	QCVN 4-11 :2010/BYT Phụ lục 17	-	10 mg/kg
316.	Xác định hàm lượng dicalcium photphat	Phụ gia thực phẩm - Dicalcium photphat	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 20	-	1,0 %
317.	Xác định hàm lượng tổng kiềm tính theo natri hydroxit (NaOH)	Phụ gia thực phẩm - Natri hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 25	-	1,0 %
318.	Xác định hàm lượng sodium cacbonat	Phụ gia thực phẩm - Natri hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 25	-	0,10 %
319.	Thử các hợp chất không tan trong nước	Phụ gia thực phẩm - Natri hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 25	-	-
320.	Xác định hàm lượng tổng kiềm tính theo kali hydroxit	Phụ gia thực phẩm - Kali hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26	-	1,0 %
321.	Xác định hàm lượng kali cacbonat	Phụ gia thực phẩm - Kali hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26	-	0,10 %
322.	Thử các hợp chất không tan trong nước	Phụ gia thực phẩm - Kali hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26	-	-
323.	Xác định hàm lượng canxi hydroxit ($Ca(OH)_2$)	Phụ gia thực phẩm - Canxi hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 27	-	1,0 %
324.	Xác định hàm lượng canxi oxit	Phụ gia thực phẩm - Canxi oxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 28	-	1,0 %
325.	Xác định hàm lượng glucono delta lactone	Phụ gia thực phẩm - Glucono delta lactone	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 31	-	1,0 %
326.	Các hợp chất khử (tính theo D-Glucose)	Phụ gia thực phẩm - Glucono delta lactone	QCVN 4-11:2010/BYT- Phụ lục 31	-	0,01 %
327.	Xác định hàm lượng acid acetic (CH_3COOH)	Phụ gia thực phẩm - Acid acetic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 32	-	1,0 %
328.	Xác định hàm lượng cặn không bay hơi	Phụ gia thực phẩm - Acid acetic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 32	-	0,01 %
329.	Xác định hàm lượng acid sorbic	Phụ gia thực phẩm - Acid sorbic	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 1	-	1,0 %
330.	Xác định hàm lượng potassium sorbate ($C_6H_7KO_2$)	Phụ gia thực phẩm - Potassium sorbate	QCVN 4-12:2010/BYT Phụ lục 2	-	1,0 %
331.	Thử giới hạn tính acid hoặc tính kiềm	Phụ gia thực phẩm - Potassium sorbate	QCVN 4-12:2010/BYT Phụ lục 2	POD (0,01 %) 95%	

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
332.	Nhận biết liên kết không no	Phụ gia thực phẩm - Potassium sorbate	QCVN 4-12:2010/BYT Phụ lục 2	POD (1,0 %) 95%	
333.	Thử giới hạn các aldehyde	Phụ gia thực phẩm - Potassium sorbate	QCVN 4-12:2010/BYT Phụ lục 2	POD (0,1 %) 95%	
334.	Xác định hàm lượng sodium benzoate	Phụ gia thực phẩm - Sodium benzoate	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 5	-	1,0 %
335.	Thử tính acid hoặc tính kiềm	Phụ gia thực phẩm - Sodium benzoate	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 5	-	-
336.	Thử các chất dễ bị oxy hoá	Phụ gia thực phẩm - Sodium benzoate	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 5	-	-
337.	Xác định hàm lượng dikali hydrogen photphat	Phụ gia thực phẩm - Dikali hydrogen photphat	QCVN 4-13:2011/BYT – Phụ lục 5	-	1,0 %
338.	Xác định hàm lượng sodium bicarbonate (NaHCO ₃)	Phụ gia thực phẩm - Sodium bicarbonate	QCVN 4-13:2010/BYT Phụ lục 8	-	1,0 %
339.	Xác định hàm lượng ammonium bicarbonate (NH ₄ HCO ₃)	Phụ gia thực phẩm - Ammonium bicarbonate	QCVN 4-13:2010/BYT Phụ lục 10	-	1,0 %
340.	Xác định hàm lượng kali cacbonat	Phụ gia thực phẩm – Kali cacbonat	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 9	-	1,0 %
341.	Xác định hàm lượng kali clorua	Phụ gia thực phẩm - Kali clorua	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 11	-	1,0 %
342.	Xác định hàm lượng kali dihydro photphat	Phụ gia thực phẩm - Kali dihydrogen phosphate	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 12	-	1,0 %
343.	Xác định hàm lượng natri tetra pyrophosphate (Na ₄ P ₂ O ₇)	Phụ gia thực phẩm - Natri tetra pyrophosphate	QCVN 4-14:2010/BYT Phụ lục 4	-	1,0 %
344.	Xác định hàm lượng azodicarbonamide	Phụ gia thực phẩm - Azodicarbonamide	QCVN 4-15:2010/BYT	-	2,0 %
345.	Xác định hàm lượng aspartame	Phụ gia thực phẩm - Aspartame	FCC XII,2020- Aspratame monograph	-	1,0 %
346.	Nhận biết nhóm amin	Phụ gia thực phẩm - Aspartame	FAO FNP 52,1992- Aspartame	POD (0,1 %) 95 %	
347.	Nhận biết ester	Phụ gia thực phẩm - Aspartame	FAO FNP 52,1992- Aspartame	POD (0,1 %) 95 %	
348.	Xác định quang phổ (độ hấp thu của dung dịch 1 % trong HCl 2N tại bước sóng 430 nm, cuvet 1 cm)	Phụ gia thực phẩm - Aspartame	FAO FNP 52,1992- Aspartame	POD (0,1 %) 95 %	-
349.	Xác định hàm lượng sucralose	Phụ gia thực phẩm – Sucralose	QCVN 4-29:2020/BYT	-	0,1 %

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
350.	Xác định hàm lượng silic oxide	Phụ gia thực phẩm – Silicon dioxide	QCVN 4-4:2010/BYT Phụ lục 4	-	0,1 %
351.	Xác định hàm lượng ethyl maltol	Phụ gia thực phẩm – Ethyl maltol	QCVN 4-1:2010/BYT PL 8	-	1,0 %
352.	Xác định hấp thu từ ngoại (cực đại hấp thu của dung dịch 10 mg/L trong HCl 0,1 N, cuvet 1 cm)	Phụ gia thực phẩm – Ethyl maltol	QCVN 4-1:2010/BYT PL 8	POD (1,0 %) 95 %	-
II Lĩnh vực Vi sinh					
353.	Coliforms	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	ISO 9308-1 : 2014/ Amd 1: 2016	-	1 CFU/ 250ml/g
354.	<i>Escherichia coli</i>	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	ISO 9308-1 : 2014/ Amd 1: 2016	-	1 CFU/ 250ml/g
355.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	TCVN 8881 : 2011 ISO 16266 : 2006	-	1 CFU/ 250ml/g
356.	Enterococci/ Intestinal enterococci	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	TCVN 6189-2 : 2009 ISO 7899-2 : 2000	-	1 CFU/ 250ml/g
357.	Vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (clostridia)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	TCVN 6191-2 : 1996 ISO 6461-2:1986	-	1 CFU/ 50ml/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
358.	Coliforms	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	SMEWW 9222B (Ed. 24)	-	1 CFU/ 250ml/g
359.	<i>Escherichia coli</i>	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	SMEWW 9222I (Ed. 24)	-	1 CFU/ 250ml/g
360.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 4833-1 : 2013/ Amd.1: 2022	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
361.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm	ISO 4833-2 : 2013/ Amd.1: 2022	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
362.	Coliforms	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 6848 : 2007 ISO 4832 : 2006	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
363.	<i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 7924-2 : 2008 ISO 16649-2 : 2001	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
364.	<i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 16649-3 : 2015	LOD ₅₀ : 2 CFU/ g hoặc LOD ₅₀ : 2 CFU/ 10g	0 MPN/g/ (mL)
365.	Định lượng Enterobacteriaceae	Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm	ISO 21528-2 : 2017	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
366.	<i>Clostridium perfringens</i>	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 4991 : 2005 ISO 7937 : 2004	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
367.	<i>Bacillus cereus</i> giả định	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 4992 : 2005 ISO 7932 : 2004	--	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
368.	<i>Bacillus cereus</i> giả định	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 7932 : 2004/ Amd.1: 2020	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
369.	Nấm men và nấm mốc	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 8275-1 : 2010 ISO 21527-1 : 2008	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
370.	Nấm men và nấm mốc	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 8275-2 : 2010 ISO 21527-2 : 2008	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
371.	Staphylococci có coagulase dương tính	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 6888-1: 2021	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
372.	<i>Staphylococcus aureus</i>	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	AOAC 975.55	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
373.	<i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 6579-1:2017/ Amd.1: 2020	LOD ₅₀ : 3 CFU/ 25g	-
374.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm chức năng	USP-NF <2021>	-	10 CFU/g (mL)
375.	Nấm men và nấm mốc	Thực phẩm chức năng	USP-NF <2021>	-	10 CFU/g (mL)
376.	Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật (Enterobacteria)	Thực phẩm chức năng	USP-NF <2021>	-	10 MPN/g (mL)
377.	<i>Escherichia coli</i>	Thực phẩm chức năng	USP-NF <2022>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/ 10 g (mL)	-
378.	<i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm chức năng	USP-NF <2022>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/ 25 g (mL)	-
379.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm	AOAC 2015.13		10 CFU/g 1 CFU/ mL
380.	Coliforms	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 4882 : 2007 ISO 4831 : 2006		0 MPN/g/ (mL)
381.	<i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm	QTTN/KT3 353: 2022 Ref: Salmonella Preci method - Thermo Fisher Scientific (Oxoid)	LOD ₅₀ : 1 CFU/ 25g	-
382.	Staphylococci có coagulase dương tính	Thực phẩm	TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003	-	0 MPN/g (mL)
383.	<i>Staphylococcus aureus</i>	Thực phẩm	AOAC 987.09	-	3 MPN/g 0.3 MPN/mL
384.	Enterobacteriaceae	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm	ISO 21528-1 : 2017	LOD ₅₀ : 2 CFU/g hoặc eLOD ₅₀ : 2 CFU/ 10g	-
385.	<i>Bacillus cereus</i>	Thực phẩm	AOAC 980.31	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL 3 MPN/g 0.3 MPN/ mL
386.	Nấm men và nấm mốc	Thực phẩm	AOAC 2014.05	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
387.	<i>Listeria monocytogenes</i>	Thực phẩm	ISO 11290-1:2017	LOD ₅₀ : 2 CFU /25g	-
388.	<i>Listeria monocytogenes</i>	Thực phẩm	ISO 11290-2 : 2017	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
389.	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite	Thực phẩm	ISO 15213-1: 2023	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
390.	Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite, bào tử <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite	Thực phẩm	ISO 15213-1: 2023	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
391.	Vi khuẩn sinh acid lactic ưa nhiệt trung bình	Thực phẩm chức năng	TCVN 7906 : 2008 ISO 15214 : 1998	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
392.	Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp.	Thực phẩm	TCVN 5522 : 1991	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
393.	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-1:2015		10 CFU/g 1 CFU/ mL
394.	Phát hiện và định lượng Coliforms	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-3:2015	3 MPN/ g eLOD ₅₀ : 2 CFU/ g (mL)	-
395.	Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i>	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-3:2015	3 MPN/ g eLOD ₅₀ : 2 CFU/ g (mL)	-
396.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-6: 2015	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
397.	Định lượng nấm men và nấm mốc	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-8:2015	-	10 CFU/g 1 CFU/ mL
398.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-5:2015	eLOD ₅₀ : 3 CFU/ 25 g (mL)	-
399.	<i>Cronobacter</i> spp.	Sản phẩm từ sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 22964: 2017 TCVN 7850: 2018	LOD ₅₀ : 1 CFU/ 10g (10 mL)	-
400.	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidus</i> giả định (<i>Bifidobacteria</i> giả định)	Sản phẩm từ sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 29981 : 2010 TCVN 9335: 2013	-	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
401.	Định danh <i>Salmonella</i> spp., <i>Cronobacter</i> spp., <i>Campylobacter</i> spp. và các vi khuẩn Gram âm khác	Khuẩn lạc vi sinh vật được phân lập từ các sản phẩm thuộc quản lý của Bộ Y tế	AOAC 2017.09 (2023) MBT compass Library (MBT 8468 MSP Library) PP Bruker MALDI Biotyper	-	-
	Định danh <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Listeria</i> spp. và các vi khuẩn Gram dương khác	Khuẩn lạc vi sinh vật được phân lập từ các sản phẩm thuộc quản lý của Bộ Y tế	AOAC 2017.10 (2023) MBT compass Library (MBT 8468 MSP Library) PP Bruker MALDI Biotyper	-	-

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế

Phụ lục Bảng
Phụ lục 1
Danh mục thành phần axit béo, phương pháp GC-FID

STT No.	Ký hiệu Notation	Tên gọi Name	Nhóm Group
1	C6:0	Caproic acid	SFA, MCT
2	C8:0	Caprylic acid	SFA, MCT
3	C10:0	Capric acid	SFA, MCT
4	C12:0	Lauric acid	SFA, MCT
5	C13:0	Tridecanoic acid	SFA
6	C14:0	Myristic acid	SFA
7	C14:1	Myristoleic acid	MUFA
8	C15:0	Pentadecanoic acid	SFA
9	C15:1	cis-10-pentadecanoic acid	MUFA
10	C16:0	Palmitic acid	SFA
11	C16:1	Palmitoleic acid	MUFA
12	C17:0	Heptadecanoic acid	SFA
13	C17:1	cis-10-heptadecenoic acid	MUFA
14	C18:0	Stearic acid	SFA
15	C18:1	trans-Elaidic acid	TFA
16	C18:1	Oleic acid	MUFA - Ω9
17	C18:2	trans-Linolelaidic acid	TFA
18	C18:2	trans 9-Linolelaidic acid	TFA
19	C18:2	trans 12-Linolelaidic acid	TFA
20	C18:2	Linoleic acid (LA)	PUFA - Ω6
21	C20:0	Arachidic acid	SFA
22	C18:3	γ-Linolenic acid (GLA)	PUFA - Ω6
23	C18:3	α-Linolenic acid (ALA)	PUFA - Ω3
24	C20:1	cis-11-eicosenoic acid	MUFA - Ω9
25	C21:0	Heneicosanoic acid	SFA
26	C20:2	cis-11,14-eicosadienoic acid	PUFA - Ω6
27	C22:0	Behenic acid	SFA

STT <i>No.</i>	Ký hiệu <i>Notation</i>	Tên gọi <i>Name</i>	Nhóm <i>Group</i>
28	C20:3	cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	PUFA - Ω 6
29	C22:1	Erucic acid	MUFA - Ω 9
30	C20:3	cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	PUFA - Ω 3
31	C20:4	Arachidonic acid	PUFA - Ω 6
32	C23:0	Tricosanoic acid	SFA
33	C22:2	cis-13,16-docosadienoic acid	PUFA - Ω 6
34	C20:5	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA)	PUFA - Ω 3
35	C24:0	Lignoceric acid	SFA
36	C24:1	Nervonic acid	MUFA- Ω 9
37	C22:6	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA)	PUFA - Ω 3

Ghi chú:

- SFA (saturated fatty acid): axit béo bão hòa
- MUFA (mono unsaturated fatty acid): axit béo không bão hòa đơn
- PUFA (poly unsaturated fatty acid): axit béo không bão hòa đa.
- Ω 3: axit béo thuộc nhóm omega 3
- Ω 6: axit béo thuộc nhóm omega 6
- Ω 9: axit béo thuộc nhóm omega 9
- TFA: axit béo thuộc nhóm transfat
- MCT (medium chain triglyceride): chất béo mạch trung bình

Phụ lục 2
Danh mục phẩm màu hữu cơ, phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD

STT	INS	Tên phẩm màu/ <i>Name' colorants</i>	
		<i>Tiếng Việt</i>	<i>Tiếng Anh</i>
1.	102	Tartrazin	Tartrazine
2.	104	Quinolin	Quinoline Yellow
3.	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF
4.	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)
5.	123	Amaranth	Amaranth
6.	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R
7.	127	Erythrosin	Erythrosine
8.	129	Allura red AC	Allura Red AC
9.	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine
10.	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF
11.	143	Fast green FCF	Fast Green FCF
12.	131	Patent Blue V	Patent Blue V

Phụ lục 3
Danh mục các thuốc thú y - QTTN/KT3 288:2021 (LC-MS/MS)

ST T No	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD mg/kg	LOQ mg/kg	STT No	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD mg/kg	LOQ mg/kg
1	Albendazole	0,01	0,02	33	Isometamidium	0,05	0,1
2	Albendazole-2-aminosulfone (2-aminosulfone metabolite)	0,005	0,01	34	Ivermectin	0,005	0,01
3	Amoxicillin	0,002	0,004	35	Ketotriclabendazole	0,005	0,01
4	Azaperol	0,01	0,02	36	Levamisole	0,005	0,01
5	Azaperone	0,01	0,02	37	Lincomycin	0,05	0,1
6	Benzylpenicillin (Benzylpenicilin)	0,002	0,004	38	Melengestrol (Melengestrol acetate)	0,0005	0,001
7	Carazolol	0,0025	0,005	39	Monensin	0,001	0,002
8	Ceftiofur	0,01	0,02	40	Moxidectin	0,005	0,01
9	Chlortetracycline (Clortetracyclin)	0,01	0,02	41	Neomycin	0,03	0,06
10	Clenbuterol	0,000025	0,00005	42	Neospiramycin	0,025	0,05
11	Closantel	0,005	0,01	43	Nicarbazin	0,005	0,01
12	Colistin (Colistin A + Colistin B)	0,015	0,03	44	Orbifloxacin	0,005	0,01
13	Dapsone	0,005	0,01	45	Oxfendazole (Oxfendazol)	0,01	0,02
14	Desfuroylceftiofur	0,01	0,02	46	Oxytetracycline (Oxytetracyclin)	0,01	0,02
15	Dexamethasone	0,00015	0,0003	47	Pirlimycin	0,01	0,02
16	Dichloroisoevernic acid (DIA)	0,005	0,01	48	Procaine benzylpenicillin (/Procain benzylpenicilin)	0,002	0,004
17	Diclazuril	0,005	0,01	49	Progesterone	0,005	0,01
18	Dicylanil	0,01	0,02	50	Ractopamine	0,000025	0,00005
19	Diethylstilbestrol	0,005	0,01	51	Salbutamol	0,000025	0,00005
20	Dihydrostreptomycin	0,03	0,06	52	Spectinomycin	0,03	0,06
21	Diminazene (Diminazen)	0,05	0,10	53	Spiramycin	0,05	0,1
22	Doramectin	0,005	0,01	54	Streptomycin	0,03	0,06
23	Eprinomectin (Eprinomectin B1a, Eprinomectin B1b)	0,005	0,01	55	Sulfadimidine (Sulfadimidin)	0,01	0,02
24	Erythromycin	0,005	0,01	56	Testosterone	0,005	0,01
25	Estradiol (Estradiol-17 beta)	0,005	0,01	57	Tetracycline (Tetracyclin)	0,01	0,02
26	Febantel	0,01	0,02	58	Thiabendazole (Thiabendazol)	0,01	0,02
27	Fenbendazole (Fenbendazol)	0,01	0,02	59	Tilmicosin	0,005	0,01
28	Fluazuron	0,025	0,05	60	Trenbolone (Trenbolone acetate,	0,001	0,002

ST T No	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD mg/kg	LOQ mg/kg	STT No	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD mg/kg	LOQ mg/kg
					beta-Trenbolone, alpha-Trenbolone)		
29	Flubendazole	0,005	0,01	61	Trimethoprim	0,005	0,01
30	Flumequine	0,005	0,01	62	Tylosin (Tylosin A)	0,01	0,02
31	Gentamicin (Gentamycin C1, Gentamycin C1a, Gentamycin C2C2a)	0,03	0,06	63	Zeranol	0,001	0,002
32	Imidocarb	0,01	0,02				

oanhni.atp_Nguyen Thi Oanh 2024 11:15:14

Phụ lục 4
Danh mục thuốc BVTV, phương pháp GC-ECD và GC/MS/MS

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name's compound</i>	STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name's compound</i>
1	Aldrin	12	Endrin keton
2	Alpha Chlordane (Cis Chlordane, Cis Clordane)	13	Alpha-HCH
3	Gamma Chlordane (Trans Chlordane, Trans Clordane)	14	Beta-HCH
4	Dieldrin	15	Delta-HCH
5	4, 4'-DDD (p,p'-TDE)	16	Gamma-HCH (Lindane)
6	4, 4'-DDE (p,p'-DDE)	17	Heptachlor
7	4, 4'-DDT (p,p'-DDT)	18	Heptachlor epoxide
8	Alpha Endosulfan	19	Methoxychlor
9	Beta Endosulfan	20	Trifluralin
10	Endosulfan sunfate	21	HCB (Hexachlorobenzene)
11	Endrin		

Phụ lục 5
Danh mục thuốc BVTV, phương pháp GC-MS/MS)

STT No.	Tên chất Name's compound	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp Method
1	Acetochlor	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
2	Ametryn	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
3	Atrazine	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
4	Azinphos_methyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
5	Benalaxyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
6	Benzovindiflupyr	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
7	Bioresmethrin	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (GC-MS/MS)
8	Boscalid	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
9	Bromophos ethyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
10	Bromophos methyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
11	Bromopropylate	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
12	Buprofezin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
13	Butachlor	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
14	Cadusafos	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
15	Carbophenothion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
16	Carbosulfan	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
17	Chinomethionate	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (GC-MS/MS)
18	Chlofenvinphos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
19	Chlorfenapyr	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
20	Chlorobenzilate	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
21	Chlorpropham (Clorpropham)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
22	Chlorpyrifos (chlorpyrifos ethyl, (Clorpyrifos –ethyl)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
23	Chlorpyrifos-methyl (Clorpyrifos-methyl)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
24	Chlorthal-dimethyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
25	Cyflumetofen	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
26	Cyprodinil	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
27	Diafenthiuron	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
28	Diazinon	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
29	Dichlobenil	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
30	Dichlofluanid	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (GC-MS/MS)
31	Dichloran (Dicloran)	0,05	0,10	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
32	Dicofol	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
33	Dimefluthrin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
34	Dimethenamid-p	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
35	Disulfoton	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (GC-MS/MS)
36	Esfenvalerate (Esfenvalerat)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
37	Ethion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
38	Ethoprophos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
39	Etofenprox	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
40	Etrimfos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
41	Famoxadone	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (GC-MS/MS)
42	Fenamiphos	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
43	Fenarimol	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
44	Fenchlorphos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
45	Fenclorim	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
46	Fenitrothion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
47	Fenoxanil	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
48	Fenoxaprop-p-ethyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
49	Fenpropathrin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
50	Fenpropimorph	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
51	Fensulfothion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
52	Fenthion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
53	Fluazifop-p-butyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
54	Flucythrinate	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
55	Fluensulfone	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
				(GC-MS/MS)
56	Flusilazole (Flusilazol)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
57	Flutolanil	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
58	Formothion	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
59	Isodrin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
60	Isoprothiolane	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
61	Kresoxim-methyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
62	Malathion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
63	Matrine	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
64	Mecarbam	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
65	Methidathion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
66	Methoprene	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
67	Metolachlor	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
68	Metominostrobin (E)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
69	Metominostrobin (Z)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
70	Mirex	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
71	Myclobutanil	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
72	o,p'- DDT (2,4'-DDT)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
73	Oxadiazon	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
74	Paclobutrazol	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
75	Parathion (parathion-ethyl)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
76	Parathion-methyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
77	Pendimethalin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
78	Pentachloroaniline	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
79	Pentachloro-anisole	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
80	Pentachlorothioanisole	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (GC-MS/MS)
81	Perthane	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
82	Phenothrin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
83	Phenthoate	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
84	Phorate (Phorat)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
85	Phosalone	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
86	Phosmet	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
87	Piperonyl-butoxide (Piperonyl-butoxid)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
88	Pirimiphos_methyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
89	Pirimiphos-ethyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
90	Pretilachlor	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
91	Prochloraz	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
92	Procymidone	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
93	Prometon	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
94	Prometryn	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
95	Propargite (Propargit)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
96	Propazine	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
97	Prothiophos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
98	Pyrazophos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
99	Pyridaben	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
100	Pyridafenthion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
101	Pyriproxifen (Pyriproxifen)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
102	Quinalphos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
103	Quintozene	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
104	Quizalofop-ethyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
105	Tau-Fluvalinate	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
106	Tecnazene	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
107	Terbufos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
108	Terbufos-sulfone (terbufos- sulphone)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
109	Terbutryn	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
110	Tetramethrin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
111	Tolclofos methyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
112	Triadimefon	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
113	Triadimenol	0,005	0,01	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
114	Triazophos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
115	Trichloronate	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
116	Trifloxystrobin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
117	Trifloxystrobin metabolite	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (GC-MS/MS)
118	Trifluralin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)
119	Vinclozolin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (GC-MS/MS)

Phụ lục 6
Danh mục thuốc BVTV, phương pháp LC-MS/MS

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
1	2,2-difluoro-1,3-benzodioxole-4-carboxylic acid	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
2	2-anilino-4,6- dimethylpyrimidin-5-ol	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
3	2-trifluoromethyl benzamide	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
4	2-Trifluoromethylbenzoic acid	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
5	3- (2,5-dimethylphenyl)-4- hydroxy-8-methoxy-1- azaspiro [4.5]dec-3-en-2-one	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
6	3-hydroxy carbofuran	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
7	4-OH clofentezine	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
8	5-Hydroxythiabendazole	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
9	Abamectin	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
10	Acephate (Acephat)	0,005	0,01	QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
11	Acetamiprid	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
12	Alachlor	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
13	Aldicarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
14	Aldicarb sulfone (Aldicarb Sulphone)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
15	Aldicarb sulfoxide (Aldicarb sulphoxide)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
16	Allethrin	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
17	Ametoctradin	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
18	Ametryn	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
19	Aminopyralid	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
20	Amitraz	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
21	Amitraz metabolite	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
22	Amitrole	0,025	0,05	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
23	Anilazine	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
24	Atrazine	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
25	Azoxystrobin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
26	Bendiocarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
27	Bentazone (Bentazon)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
28	Bifenazate (Bifenazat)	0,005	0,01	QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
29	Bifenazatediazene	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
30	Bitertanol	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
31	Carbaryl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
32	Carbendazim	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
33	Carbofuran	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
34	Chlorantraniliprole	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
35	Chlordecone	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
36	Chlormequat (Clormequat)	0,005	0,01	QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
37	Chlortoluron	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
38	Cinerin I	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
39	Cinerin II	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
40	Clethodim	0,005	0,01	QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
41	Clethodim-sulfone (clethodim-sulphone)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
42	Clethodim-sulfoxide (clethodim-sulphoxide)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
43	Clofentezine	0,025	0,05	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
44	Clothianidin	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
45	Coumaphos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
46	Cyantraniliprole	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
47	Cycloxydim	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
48	Cyhexatin (Azocyclothin)	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
49	Cymoxanil	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
50	Cyproconazole	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
51	Cyromazine (Cyromazin)	0,005	0,01	QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
52	DCSA (Dicamba-desmethyl)	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
53	Demeton-S-Methyl	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
54	Demeton-S-Methylsulfon (demeton-S-methylsulphon)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
55	Dicamba	0,05	0,10	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
56	Dichlorvos (Diclorvos)	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
57	Dicrotophos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
58	Difenoconazole (Difenoconazol)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
59	Diiflubenzuron	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
60	Dimethoate (Dimethoat)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
61	Dimethomorph	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
62	Diniconazole	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
63	Dinocap	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
64	Dinotefuran	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
65	Diphenylamine (Diphenylamin)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
66	Diquat	0,005	0,01	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
67	Disulfoton-S-sulfone (disulfoton-S-sulphone)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
68	Disulfoton-S-sulfoxide (disulfoton-S-sulphoxide)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
69	Dithianon	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
70	Diuron	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
71	Dodine	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
72	Edifenphos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
73	Emamectin (emamectin benzoate)	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
74	Endothall	0,2	0,40	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
75	Eprinomectin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
76	Ethephon (ethephone)	0,025	0,05	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
77	Ethiofencarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
78	Ethoprophos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
79	Etoxazole	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
80	Famphur	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
81	Fenamidone	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
82	Fenamiphos sulfone (fenamiphos sulphone)	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
83	Fenamiphos sulfoxide (fenamiphos sulphoxide)	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
84	Fenbuconazole (Fenbuconazol)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
85	Fenbutatin oxide	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
86	Fenhexamid	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
87	Fenobucarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
88	Fenpyroximate (Fenpyroximat)	0,0025	0,005	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
89	Fentin hydroxide	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
90	Fipronil Sulfone	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
91	Fluazifop	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
92	Flubendiamide	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
93	Fludioxonil	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
94	Flufenoxuron	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
95	Flumethrin	0,025	0,05	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
96	Fluopicolide	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
97	Fluopyram	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
98	Flutriafol	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
99	Fluxapyroxad	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
100	Fosetyl	0,025	0,05	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
101	Gibberellin	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
102	Glufosinate (glufosinate ammonium)	0,01	0,02	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
103	Glyphosate	0,005	0,01	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
104	Haloxypop	0,01	0,02	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
105	Hexaconazole	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
106	Hexythiazox	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
107	Imazalil	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
108	Imazamox	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
109	Imazapic	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
110	Imazapyr	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
111	Imidacloprid	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
112	Indoxacarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
113	Iprodione	0,05	0,10	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
114	Isofenphos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
115	Isoprocarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
116	Isopyrazam	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
117	Isoxaflutole	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
118	Isoxaflutole-DKN (isoxaflutole diketonitrile)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
119	Jasmodin I	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
120	Jasmodin II	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
121	Mandipropamid	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
122	Mesotrione	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
123	Metaflumizone (E-Metaflumizone)	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
124	Metalaxyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
125	Methacrifos	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
126	Methamidophos	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
127	Methidathion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
128	Methiocarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
129	Methiocarb sulfone	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
130	Methiocarb sulfoxide	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
131	Methomyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
132	Methoxyfenozide (Methoxyfenozid)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
133	Metrafenone	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
133	Mevinphos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
134	Molinate	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
135	Monocrotophos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
136	MPPA (3-(methylphosphinico) propionic acid)	0,01	0,02	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
137	N-2,4-dimethyl-N-methylformamide	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
138	N-acetyl -glufosinate (glufosinate ammonium)	0,01	0,02	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
139	Novaluron	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
140	Omethoate	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
141	Oxamyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
142	Oxydemeton methyl	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
143	Paraquat	0,0025	0,005	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
144	Penconazole (Penconazol)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
145	Penthiopyrad	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
146	Phosphamidon	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
147	Phoxim	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
148	Picoxystrobin	0,025	0,05	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
149	Pirimicarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
150	Praziquantel	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
151	Prochloraz	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
152	Prochloraz Metabolite	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
153	Profenofos	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
154	Propamocarb	0,005	0,01	QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
155	Propanil	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
156	Propiconazole (Propiconazol)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
157	Propoxur	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
158	Prothioconazole	0,002	0,004	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
159	Pyraclostrobin	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
160	Pyrethrin I (pyrethrins)	0,025	0,05	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
161	Pyrethrin II (pyrethrins)	0,025	0,05	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
162	Pyrimethanil	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
163	Pyriproxifen	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
164	Quinoxifen	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
165	Saflufenacil	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
166	Sedaxane	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
167	Spinetoram	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
168	Spinosad (Spinozad)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
169	Spirodiclofen	0,002	0,004	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
170	Spirotetramate	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
171	Sulfoxaflor	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
172	Tebuconazole (Tebuconazol)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
173	Tebufenozide (Tebufenozid)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
174	Teflubenzuron	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
175	Terbufos-sulfoxide (terbufos-sulphoxide)	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
176	Thiabendazole (Thiabendazol)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
177	Thiacloprid	0,0025	0,005	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
178	Thiamethoxam	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
179	Thiobencarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
180	Thiodicarb	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
180	Thiometon	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
181	Thiophanate ethyl	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
182	Thiophanate-methyl	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)

STT No.	Tên chất <i>Name's compound</i>	LOD (mg/kg, mg/L)	LOQ (mg/kg, mg/L)	Phương pháp <i>Method</i>
183	Tolfenpyrad	0,025	0,05	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
184	Tolyfluanid	0,025	0,05	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
185	trans-5-(4- chlorophenyl)-4-methyl-2-oxothiazolidine-moiety (PT-1-3)	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
186	Trichlorfon (Triclorfon)	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
187	Triclopyr	0,005	0,01	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
187	Tricyclazole	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
188	Triflumizole	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
189	Triforine	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
190	Trinexapac-ethyl	0,0025	0,005	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018) (LC-MS/MS)
191	Vamidotion	0,01	0,02	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
192	Vinclozolin metabolite 2	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)
193	Zoxamide	0,005	0,01	EN 15662:2018 (LC-MS/MS)